CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

đã được kiểm toán

MỤC LỤC

NỘI DUNG

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công Ty Cổ Phần Bê Tông Biên Hòa (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2022.

KHÁI QUÁT

Công Ty Cổ Phần Bê Tông Biên Hòa được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3600448180 ngày 07 tháng 5 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 24 tháng 9 năm 2020 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.
Hoạt động chính của Công ty là: Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm. Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng. Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở. Kinh doanh nhà.
Trụ sở chính của Công ty tại: Đường 1A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Các sự kiện sau ngày khóa sổ kế toán lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày khóa sổ kế toán lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Các thành viên của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát trong năm và đến ngày lập báo cáo này như sau:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quốc Lập	Chủ tịch	Từ ngày 20/06/2022
Ông Nguyễn Văn Sơn	Chủ tịch	Đến ngày 20/06/2022
Ông Trần Quốc Lập	Thành viên	Đến ngày 20/06/2022
Ông Hồ Đình Cường	Thành viên	
Ông Nguyễn Văn Tuyến	Thành viên	Từ ngày 20/06/2022

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Quốc Lập	Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Bà Lê Ngọc Phượng	Trưởng ban	Từ ngày 20/06/2022
Ông Đỗ Hoàng Minh	Trưởng ban	Đến ngày 20/06/2022
Ông Nguyễn Hoàng Nguyên	Thành viên	Từ ngày 20/06/2022
Ông Đặng Văn Hoan	Thành viên	Đến ngày 20/06/2022
Bà Vũ Thị Xuyến	Thành viên	Từ ngày 20/06/2022
Ông Đào Văn Sơn	Thành viên	Đến ngày 20/06/2022

Người đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quốc Lập	Tổng Giám đốc

Kiểm toán viên

Công Ty TNHH Dịch Vụ Tư Vấn Tài Chính Kế Toán và Kiểm Toán Nam Việt (AASCN) đã thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm 2022 cho Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.
- Thiết lập và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu nhằm hạn chế rủi ro có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các hành vi khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đã phê chuẩn báo cáo tài chính đính kèm từ trang 06 đến trang 30 và cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2022 kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Công ty có khoản lỗ luỹ kế 124.416.191.043 VND vượt quá vốn chủ sỡ hữu với số tiền là: 77.794.560.028 VND và tại ngày đó, nợ ngắn hạn của công ty đã vượt quá tài sản ngắn hạn số tiền là 78.333.560.243 VND. Khả năng hoạt động liên tục của công ty, phụ thuộc vào khả năng sinh lời và sự tiếp tục đầu tư vốn của chủ sở hữu trong tương lai. Vào ngày lập báo cáo này không có lý do nào để Ban Tổng Giám Đốc công ty tin rằng các chủ đầu tư sẽ không tiếp tục tài trợ để công ty có thể hoạt động liên tục trong tương lai. Do vậy, các báo cáo tài chính đính kèm vẫn được lập trên cơ sở giả định công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 3600448180 CÔNG TY CỔ PHẦN BÊ TÔNG BIÊN HÒA TP. BIÊN HÒA - T. ĐỒNG NAI

Trần Quốc Lập
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT
NAM VIET AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES CO., LTD. (AASCN)
29 Hoàng Sa, P. Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh, Tel: 028. 3910 3908; 3910 6162 - Fax: 028. 3910 4880

Số: 57/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi : Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công Ty Cổ Phần Bê Tông Biên Hòa

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công Ty Cổ Phần Bê Tông Biên Hòa, được lập ngày 07/03/2023, từ trang 06 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công Ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Đến thời điểm phát hành báo cáo này, chúng tôi chưa nhận được xác nhận công nợ phải trả nhà cung cấp với số tiền 41.184.439.335 đồng chiếm 80% nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2022 và chúng tôi cũng không có điều kiện thực hiện các thủ tục thay thế cần thiết khác để xác định tính đúng đắn của khoản nợ nêu trên. Do đó chúng tôi không thể xác định các điều chỉnh cần thiết đối với số dư công nợ phải trả này tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 cũng như các yếu tố liên quan được trình bày trên Bảng Cân đối kế toán, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Ngoài ra, chúng tôi lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.8 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính đính kèm về khả năng hoạt động liên tục của công ty. Khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 124.416.191.043 VND, vượt quá vốn chủ sở hữu 77.749.560.028 VND và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 78.333.560.243 VND. Công ty chưa có phương án hiệu quả để khắc phục khả năng thanh toán cũng như tìm kiếm nguồn tiền để thanh toán cho các khoản nợ trong vòng 12 tháng tới trong điều kiện hoạt động bình thường.

Những điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của công ty. Khả năng hoạt động liên tục của công ty phụ thuộc vào khả năng sinh lời trong tương lai, phụ thuộc vào việc được gia hạn thanh toán các khoản vay từ các ngân hàng thương mại và các chủ nợ. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tình huống không chắc chắn về khả năng hoạt động liên tục của công ty.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ", báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Bê Tông Biên Hòa, tại ngày 31/12/2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2023

Công Ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt (AASCN)
Phó Giám Đốc

CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN NAM VIỆT

Cao Thị Hồng Nga
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0613-2023-152-1

Kiểm toán viên

Bùi Thị Như Lê
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 2855-2020-152-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**771.036.781**	**527.545.471**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**189.619.936**	**197.148.346**
1. Tiền	111		189.619.936	197.148.346
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	**V.2**	-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**326.802.321**	**330.397.125**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	24.959.417.508	24.959.417.508
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	475.163.370	475.163.370
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	4.336.301.799	4.364.301.799
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.6	(29.444.080.356)	(29.468.485.552)
IV. Hàng tồn kho	**140**		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**254.614.524**	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.429.805	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.11	240.184.719	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**41.106.631.777**	**44.913.319.854**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**25.305.661.105**	**28.659.808.282**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	25.305.661.105	28.659.808.282
- Nguyên giá	222		86.547.446.808	90.340.979.753
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(61.241.785.703)	(61.681.171.471)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	**V.2**	-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		680.000.000	680.000.000
3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(680.000.000)	(680.000.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		**15.800.970.672**	**16.253.511.572**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	15.800.970.672	16.253.511.572
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**41.877.668.558**	**45.440.865.325**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2022	01/01/2022
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**119.672.228.586**	**123.674.884.253**
I. Nợ ngắn hạn	310		**79.104.597.024**	**80.068.852.691**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.9	51.470.173.120	60.064.756.858
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	16.249.140.491	10.505.753.112
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	332.723.279	360.573.469
4. Phải trả người lao động	314		-	-
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	7.025.168.241	5.110.377.359
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	676.769.080	676.769.080
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	3.350.000.000	3.350.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		622.813	622.813
II. Nợ dài hạn	330		**40.567.631.562**	**43.606.031.562**
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.12	14.374.373.326	15.372.773.326
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	26.193.258.236	28.233.258.236
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**(77.794.560.028)**	**(78.234.018.928)**
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	**(77.794.560.028)**	**(78.234.018.928)**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		*45.000.000.000*	*45.000.000.000*
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1.609.818.000	1.609.818.000
3.Quỹ khác thuộc vốn chủ sỡ hữu	420		11.813.015	11.813.015
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(124.416.191.043)	(124.855.649.943)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		*(124.855.649.943)*	*(125.389.523.969)*
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		*439.458.900*	*533.874.026*
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**41.877.668.558**	**45.440.865.325**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Quang Thái	Nguyễn Văn Tuyến	Trần Quốc Lập

Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**12.180.678.583**	**13.622.656.494**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	5.600.000.000	1.000.000.000
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	**6.580.678.583**	**12.622.656.494**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	**6.362.564.947**	**7.522.269.012**
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**218.113.636**	**5.100.387.482**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		58.923	118.831
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	4.279.430.462	3.963.512.612
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		*2.468.967.694*	*2.514.580.641*
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	58.354.850	709.941.493
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**(4.119.612.753)**	**427.052.208**
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.559.071.653	106.821.818
12. Chi phí khác	32		-	-
13. Lợi nhuận khác	40		**4.559.071.653**	**106.821.818**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**439.458.900**	**533.874.026**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.8	-	-
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**439.458.900**	**533.874.026**
18. Lãi (Lỗ) cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.9	**98**	**119**
19. Lãi (Lỗ) suy giảm trên cổ phiếu	71		**98**	**119**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Quang Thái	Nguyễn Văn Tuyến	Trần Quốc Lập

Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**439.458.900**	**533.874.026**
2. Điều chỉnh các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	3.354.147.177	4.464.453.288
- Các khoản dự phòng	03	(24.405.196)	553.504.723
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(275.344.015)	(106.940.649)
- Chi phí đi vay	06	2.468.967.694	2.514.580.641
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	**08**	**5.962.824.560**	**7.959.472.029**
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(226.614.524)	150.126.102
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11	(1.088.705.666)	(3.011.739.913)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	452.540.900	452.540.900
- Tiền lãi vay đã trả	13	(3.342.917.695)	(3.386.995.026)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt kinh doanh	**20**	**1.757.127.575**	**2.163.404.092**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	275.285.092	106.821.818
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	58.923	118.831
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**275.344.015**	**106.940.649**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.040.000.000)	(2.140.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(2.040.000.000)**	**(2.140.000.000)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**	**(7.528.410)**	**130.344.741**
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	**60**	**197.148.346**	**66.803.605**
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ	**70**	**189.619.936**	**197.148.346**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Quang Thái	Nguyễn Văn Tuyến	Trần Quốc Lập

Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2023

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Năm 2022

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu

Công Ty Cổ Phần Bê Tông Biên Hòa được thành lập theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 3600448180 ngày 07 tháng 5 năm 2001, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 24 tháng 9 năm 2020 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Tỉnh Đồng Nai cấp.
Trụ sở chính của Công ty tại: Đường 1A, Khu Công Nghiệp Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành Phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.
Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là: 3 người (số đầu năm là 3 người).

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Sản xuất, Thương mại, dịch vụ.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất cấu kiện bê tông và bê tông thương phẩm. Sản xuất cấu kiện kim loại phục vụ xây dựng. Xây dựng công trình công nghiệp, nhà ở. Kinh doanh nhà..

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là trong vòng 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 Công ty có khoản đầu tư vào Công ty liên kết sau:

Công ty liên kết	Ngành hoạt động	Vốn điều lệ	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
Công Ty Cổ Phần Việt Hưng				

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Trong năm công ty không có thay đổi về chính sách kế toán so với năm trước nên không có ảnh hưởng đến khả năng so sánh của các thông tin trên báo cáo tài chính.

II. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI DOANH NGHIỆP

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụngchế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.
Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.
Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn tại thời điểm báo cáo, nếu:
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

c) Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của các chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị sổ sách các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi cấn trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả kinh doanh.

Các khoản phải thu được phân loại là Ngắn hạn và Dài hạn trên Bảng cân đối kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày lập Báo cáo Tài chính
Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 01 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 01 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.
Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.
Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)	
	Năm nay	Năm trước
- Nhà cửa, vật kiến trúc	03-50	03-50
- Máy móc, thiết bị	03-20	03-20
- Phương tiện vận tải	10-15	10-15
- Tài sản khác	10-30	10-30

Nguyên giá tài sản cố định và thời gian khấu hao được xác định theo thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của công ty đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh trong năm được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

9. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:
Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.
Tài sản thừa chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.
Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được kế toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng khế ước vay nợ và từng loại tài sản vay nợ. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ, kế toán phải theo dõi chi tiết nguyên tệ và thực hiện theo nguyên tắc:
Các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh;
Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ, được quy đổi theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Nợ thuê tài chính được ghi nhận là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.
Các khoản vay và nợ thuê tài chính có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.
Số dư các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản; Khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; Và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: Khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.
Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng
Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;

Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;

Doanh thu được xác định một cách đáng tin cậy;

Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó.
Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Khi xác định khối lượng hàng tồn kho bị giảm giá cần phải trích lập dự phòng, kế toán phải loại trừ khối lượng hàng tồn kho đã ký được hợp đồng tiêu thụ (có giá trị thuần có thể thực hiện được không thấp hơn giá trị ghi sổ) nhưng chưa chuyển giao cho khách hàng nếu có bằng chứng chắc chắn về việc khách hàng sẽ không từ bỏ thực hiện hợp đồng.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

Chi phí cho vay và đi vay vốn;

Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. và các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động bao gồm Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

19. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính
Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính
Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:
Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

20. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
Tiền mặt	160.906.990	161.084.461
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.712.946	36.063.885
Cộng	**189.619.936**	**197.148.346**

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) : Đầu tư tài chính ngắn hạn

b) : Đầu tư tài chính dài hạn

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022				01/01/2022			
	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Số lượng cổ phiếu	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Đầu tư cổ phiếu dài hạn	***68.000***	***680.000.000***	***(680.000.000)***	-	***68.000***	***680.000.000***	***(680.000.000)***	-
Công Ty Cổ Phần Việt Hưng	68.000	680.000.000	(680.000.000)	-	68.000	680.000.000	(680.000.000)	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Phải thu khách hàng

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Phải thu ngắn hạn của khách hàng	*24.959.417.508*	*24.959.417.508*
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng HUD 1.02	3.932.001.000	3.932.001.000
Công Ty TNHH XD Liên Thạch	923.459.280	923.459.280
Công Ty Xây Dựng Công Trình Đường Thủy 2	1.139.575.699	1.139.575.699
Công Ty TNHH Đầu Tư Bất Động Sản Sài Gòn	2.385.670.000	2.385.670.000
Các khách hàng khác	16.578.711.529	16.578.711.529
b) Phải thu dài hạn của khách hàng	-	-
Cộng	**24.959.417.508**	**24.959.417.508**

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Trả trước cho người bán ngắn hạn	*475.163.370*	*475.163.370*
Công Ty TNHH Tiến Nam Phát	104.500.000	104.500.000
Văn Phòng Luật Sư Lê Quang Y	75.300.000	75.300.000
Công Ty TNHH TM & XD Nền Móng Hùng Kiến Gia	60.000.000	60.000.000
Công Ty Cổ Phần Thiết bị Điện Phong	143.800.000	143.800.000
Các nhà cung cấp khác	91.563.370	91.563.370
b) Trả trước cho người bán dài hạn	-	-
Cộng	**475.163.370**	**475.163.370**

5. Phải thu khác

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) Phải thu khác ngắn hạn	*4.336.301.799*	*4.364.301.799*
Tạm ứng	772.602.118	772.602.118
Phải thu khác	3.563.699.681	3.591.699.681
b) Phải thu khác dài hạn	-	-
Cộng	**4.336.301.799**	**4.364.301.799**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

6. Dự phòng phải thu khó đòi

Đơn vị tính: VND

		31/12/2022		01/01/2022	
		Giá gốc	Số đã lập dự phòng	Giá gốc	Số đã lập dự phòng
a)	***Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi***	**29.770.882.677**	**(29.444.080.356)**	**29.798.882.677**	**(29.468.485.552)**
a.1)	*Nợ phải thu khách hàng*	*24.959.417.508*	*(24.649.075.789)*	*24.959.417.508*	*(24.645.480.985)*
	Công Ty CP Đầu Tư XD HUD 1.02	3.932.001.000	(3.932.001.000)	3.932.001.000	(3.932.001.000)
	Công Ty TNHH XD Liên Thạch	923.459.280	(923.459.280)	923.459.280	(923.459.280)
	Công Ty XD Công Trình Đường Thủy 2	1.139.575.699	(1.139.575.699)	1.139.575.699	(1.139.575.699)
	Công Ty TNHH XD Đồng Nhân	534.190.757	(534.190.757)	534.190.757	(534.190.757)
	Công Ty TNHH Kiên trúc XD Tân Kiến Giang	645.542.943	(645.542.943)	645.542.943	(645.542.943)
	Công Ty TNHH XD DV Lê Phúc Vinh	527.322.735	(527.322.735)	527.322.735	(527.322.735)
	Công Ty CP Đầu tư Xây dựng số 5	544.750.000	(544.750.000)	544.750.000	(544.750.000)
	Công Ty TNHH Đầu Tư Kinh Bang	754.410.657	(754.410.657)	754.410.657	(754.410.657)
	Công Ty TNHH ĐT XD Quang Thọ	903.883.119	(903.883.119)	903.883.119	(903.883.119)
	Công Ty TNHH XD Tầm Cao Việt	649.972.499	(649.972.499)	649.972.499	(649.972.499)
	Công Ty CP SX TM XD Miền Đông	519.260.000	(363.482.000)	519.260.000	(363.482.000)
	Công Ty TNHH ĐT BĐS Sài Gòn	2.385.670.000	(2.385.670.000)	2.385.670.000	(2.385.670.000)
	Các khách hàng khác	11.499.378.819	(11.344.815.100)	11.499.378.819	(11.341.220.296)
a.2)	*Trả trước cho người bán*	*475.163.370*	*(475.163.370)*	*475.163.370*	*(475.163.370)*
	Công Ty TNHH Tiến Nam Phát	104.500.000	(104.500.000)	104.500.000	(104.500.000)
	Công Ty CP Thiết Bị Điện Phong	143.800.000	(143.800.000)	143.800.000	(143.800.000)
	Văn Phòng Luật Sư Lê Quang Y	75.300.000	(75.300.000)	75.300.000	(75.300.000)
	Các nhà cung cấp khác	151.563.370	(151.563.370)	151.563.370	(151.563.370)
a.3)	*Nợ phải thu khác*	*4.336.301.799*	*(4.319.841.197)*	*4.364.301.799*	*(4.347.841.197)*
	Nguyễn Minh Huy	2.163.576.643	(2.163.576.643)	2.191.576.643	(2.191.576.643)
	Phạm Thanh Phong	366.844.400	(366.844.400)	366.844.400	(366.844.400)
	Phạm Vũ Ngọc	249.000.000	(249.000.000)	249.000.000	(249.000.000)
	Diêm Đăng Lợi	243.600.000	(243.600.000)	243.600.000	(243.600.000)
	Lương Văn Sơn	372.722.600	(372.722.600)	372.722.600	(372.722.600)
	Các đối tượng khác	940.558.156	(924.097.554)	940.558.156	(924.097.554)
b)	***Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi***	-	-	-	-
	Cộng	**29.770.882.677**	**(29.444.080.356)**	**29.798.882.677**	**(29.468.485.552)**

7. Chi phí trả trước

		31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a)	***Chi phí trả trước ngắn hạn***	-	-
b)	***Chi phí trả trước dài hạn***	*15.800.970.672*	*16.253.511.572*
	Chi phí sử dụng đất và tiền thuế đất tại nhà máy Long An	15.800.970.672	16.253.511.572
	Cộng	**15.800.970.672**	**16.253.511.572**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định khac	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	**30.216.932.895**	**57.419.023.881**	**1.916.925.580**	**788.097.397**	**90.340.979.753**
Số tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	**2.987.363.287**	**806.169.658**	-	**3.793.532.945**
Thanh lý, nhượng bán		2.987.363.287	806.169.658		3.793.532.945
Số dư cuối kỳ	**30.216.932.895**	**54.431.660.594**	**1.110.755.922**	**788.097.397**	**86.547.446.808**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu kỳ	**16.867.613.009**	**42.586.772.798**	**1.529.430.716**	**697.354.948**	**61.681.171.471**
Số tăng trong kỳ	**945.101.448**	**2.308.042.173**	**74.050.392**	**26.953.164**	**3.354.147.177**
Khấu hao trong kỳ	945.101.448	2.308.042.173	74.050.392	26.953.164	3.354.147.177
Số giảm trong kỳ	-	**2.987.363.287**	**806.169.658**	-	**3.793.532.945**
Thanh lý, nhượng bán	-	*2.987.363.287*	*806.169.658*		*3.793.532.945*
Số dư cuối kỳ	**17.812.714.457**	**41.907.451.684**	**797.311.450**	**724.308.112**	**61.241.785.703**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	13.349.319.886	14.832.251.083	387.494.864	90.742.449	28.659.808.282
Tại ngày cuối kỳ	**12.404.218.438**	**12.524.208.910**	**313.444.472**	**63.789.285**	**25.305.661.105**

Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 24.843.143.571 VND

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 9.982.204.560 VND

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

9. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) *Phải trả người bán ngắn hạn*	*51.470.173.120*	*51.470.173.120*	*60.064.756.858*	*60.064.756.858*
Công Ty TNHH Thành Lợi	13.175.030.032	13.175.030.032	13.175.030.032	13.175.030.032
Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP	5.372.771.286	5.372.771.286	4.891.269.363	4.891.269.363
Công Ty TNHH TM Phương Nga	5.361.534.288	5.361.534.288	5.361.534.288	5.361.534.288
Công Ty CP Đầu Tư XD Số 1 Mê Kông	-	-	4.863.502.862	4.863.502.862
Công Ty TNHH TM Bảo Nhân	2.150.450.000	2.150.450.000	2.150.450.000	2.150.450.000
Công Ty CP XD & Thiết Bị CN CIE1	2.032.900.400	2.032.900.400	2.032.900.400	2.032.900.400
Các nhà cung cấp khác	23.377.487.114	23.377.487.114	27.590.069.913	27.590.069.913
b) *Phải trả người bán dài hạn*	-	-	-	-
Cộng	**51.470.173.120**	**51.470.173.120**	**60.064.756.858**	**60.064.756.858**

Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan	*31/12/2022 VND*	*01/01/2022 VND*
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	-	*4.863.502.862*

10. Người mua trả tiền trước

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) *Người mua trả tiền trước ngắn hạn*	*16.249.140.491*	*10.505.753.112*
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	15.671.910.049	9.890.762.671
Các khách hàng khác	577.230.442	614.990.441
b) *Người mua trả tiền trước dài hạn*	-	-
Cộng	**16.249.140.491**	**10.505.753.112**

Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan	*31/12/2022 VND*	*01/01/2022 VND*
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	*15.671.910.049*	*9.890.762.671*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

11. Thuế và các khoản phải thu phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2022		Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	31/12/2022	
	Thuế Phải thu	Thuế Phải nộp			Thuế Phải thu	Thuế Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	-	27.850.190	464.216.637	732.251.546	240.184.719	
Thuế thu nhập cá nhân	-	69.231	-	-	-	69.231
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	326.396.916	-	-	-	326.396.916
Thuế khác	-	6.257.132	3.000.000	3.000.000	-	6.257.132
Cộng	**-**	**360.573.469**	**467.216.637**	**735.251.546**	**240.184.719**	**332.723.279**

12. Chi phí phải trả

		31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a)	***Chi phí phải trả ngắn hạn***	***7.025.168.241***	***5.110.377.359***
	Chi phí lãi vay	661.508.103	537.058.104
	Trợ cấp thôi việc	547.110.613	567.232.498
	Lãi chậm trả	5.816.549.525	4.006.086.757
b)	***Chi phí phải trả dài hạn***	***14.374.373.326***	***15.372.773.326***
	Chi phí lãi vay	14.374.373.326	15.372.773.326
	Cộng	**21.399.541.567**	**20.483.150.685**

13. Phải trả khác

		31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a)	***Phải trả ngắn hạn khác***	***676.769.080***	***676.769.080***
	Cổ tức phải trả	645.714.580	645.714.580
	Các khoản phải trả, phải nộp khác	31.054.500	31.054.500
b)	***Phải trả dài hạn khác***	-	-
	Cộng	**676.769.080**	**676.769.080**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

14. Vay và nợ thuê tài chính

Đơn vị tính: VND

		31/12/2022		Phát sinh trong năm		01/01/2022	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a)	***Vay ngắn hạn***	***3.350.000.000***	***3.350.000.000***	***2.040.000.000***	***2.040.000.000***	***3.350.000.000***	***3.350.000.000***
	Vay cá nhân (a1)	160.000.000	160.000.000			160.000.000	160.000.000
	Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP (a2)	1.150.000.000	1.150.000.000			1.150.000.000	1.150.000.000
	Vay dài hạn đến hạn trả (a3)	2.040.000.000	2.040.000.000	2.040.000.000	2.040.000.000	2.040.000.000	2.040.000.000
b)	***Vay dài hạn***	***26.193.258.236***	***26.193.258.236***	-	***2.040.000.000***	***28.233.258.236***	***28.233.258.236***
	Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam Chi nhánh Bình Dương (b1)	26.193.258.236	26.193.258.236	-	2.040.000.000	28.233.258.236	28.233.258.236
	Cộng	**29.543.258.236**	**29.543.258.236**	**2.040.000.000**	**4.080.000.000**	**31.583.258.236**	**31.583.258.236**

(a1) Là khoản vay Ông Đào Văn Sơn với lãi suất 9,5%/năm. Thời hạn vay dưới 12 tháng, Phương thức đảm bảo khoản vay là: tín chấp

(a2) Là khoản vay Tổng Công Ty Xây Dựng Số 1 - CTCP với lãi suất 9,5%/năm. Phương thức đảm bảo khoản vay là: tín chấp

(b1) & (a3) Là khoản vay dài hạn và dài hạn đến hạn trả từ Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam Chi nhánh Bình Dương là khoản vay được ngân hàng đã tái phân loại từ khoản vay ngắn hạn và vay dài hạn theo phụ lục số BDG / SLO / 05/2017 - AH ngày 12 tháng 05 năm 2017 và Thỏa thuận cấp TD số BDG/0000312/20 ngày 4/5/2020. Khoản vay dài hạn này có thời hạn 16 năm và chịu lãi suất từ 7% /năm đến 8% /năm. Khoản vay này được đảm bảo bằng một số Tài sản cố định hữu hình và Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Nhựt Chánh , Xã Nhựt Chánh , Huyện Bến Lức , Tỉnh Long An.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**45.000.000.000**	**1.609.818.000**	**11.813.015**	**(125.389.523.969)**	**(78.767.892.954)**
- Lãi trong năm trước				533.874.026	533.874.026
Số dư đầu năm nay	**45.000.000.000**	**1.609.818.000**	**11.813.015**	**(124.855.649.943)**	**(78.234.018.928)**
- Lãi trong kỳ này				439.458.900	439.458.900
Số dư cuối năm nay	**45.000.000.000**	**1.609.818.000**	**11.813.015**	**(124.416.191.043)**	**(77.794.560.028)**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2022 VND	%	01/01/2022 VND	%
Ông Nguyễn Văn Sơn	6.316.880.000	14,04%	6.316.880.000	14,04%
Ông Đặng Văn Hoan	9.206.410.000	20,46%	9.206.410.000	20,46%
Bà Trần Thị Kim Anh	9.206.410.000	20,46%	9.206.410.000	20,46%
Vốn góp của các cổ đông khác	20.270.300.000	45,05%	20.270.300.000	45,05%
Cộng	**45.000.000.000**	**100%**	**45.000.000.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	45.000.000.000	45.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	45.000.000.000	45.000.000.000
- Cổ tức đã chia bằng tiền	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2022	01/01/2022
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	4.500.000	4.500.000
- Số lượng cổ phiếu đã đã bán ra công chúng	4.500.000	4.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.500.000	4.500.000
+ Cổ phiếu phổ thông	4.500.000	4.500.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

16. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	31/12/2022 VND	01/01/2022 VND
a) **Tài sản nhận giữ hộ**	-	-
b) **Nợ khó đòi đã xử lý**	-	-

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Doanh thu về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	12.180.678.583	13.622.656.494
Cộng	**12.180.678.583**	**13.622.656.494**

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giảm giá hàng bán	5.600.000.000	1.000.000.000
Cộng	**5.600.000.000**	**1.000.000.000**

3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.580.678.583	12.622.656.494
Cộng	**6.580.678.583**	**12.622.656.494**

Trong đó: Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

	Năm nay VND	*Năm trước VND*
Công Ty CP Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	*6.580.678.583*	*12.622.656.494*

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn dịch vụ đã cung cấp	6.362.564.947	7.522.269.012
Cộng	**6.362.564.947**	**7.522.269.012**

5. Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	2.468.967.694	2.514.580.641
Chi phí tài chính khác	1.810.462.768	1.448.931.971
Cộng	**4.279.430.462**	**3.963.512.612**

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Trích lập (Hoàn nhập) dự phòng nợ phải thu khó đòi	(24.405.196)	553.504.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	55.085.185	108.440.818
Chi phí khác bằng tiền	27.674.861	47.995.952
Cộng	**58.354.850**	**709.941.493**

7. Thu nhập khác

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ thanh lý nhượng bán TSCĐ	275.285.092	106.821.818
Thu nhập khác (xử lý các khoản nợ không phải trả)	4.283.786.561	-
Cộng	**4.559.071.653**	**106.821.818**

8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	439.458.900	533.874.026
- Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	1.957.934.735	292.790.449
+ Các khoản điều chỉnh tăng	1.957.934.735	292.790.449
. Chi phí lãi vay không hợp lệ	*1.957.934.735*	*292.790.449*
+ Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- Tổng lợi nhuận để tính thuế TNDN	2.397.393.635	826.664.475
- Chuyển lỗ nhưng năm trước	(2.397.393.635)	(826.664.475)
- Thu nhập chịu thuế TNDN	-	-
- Chi phí thuế TNDN theo thuế suất 20%	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (sau khi trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành) phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	439.458.900	533.874.026
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (*)	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	439.458.900	533.874.026
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	4.500.000	4.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**98**	**119**
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**98**	**119**

8. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.354.147.177	4.464.453.288
Chi phí dự phòng	(24.405.196)	553.504.723
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.047.239.955	3.064.677.360
Chi phí bằng tiền khác	43.937.861	149.575.134
Cộng	**6.420.919.797**	**8.232.210.505**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

2. Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, ngoài phát sinh doanh thu cung cấp dịch vụ (Thuyết minh VI.3) Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch chưa VAT(VND)
Công Ty Cổ Phần Đầu Tư Xây Dựng Số 1 Mê Kông	Bên liên quan	Thanh toán bù trừ công nợ	4.863.502.862
		Nhận thanh toán hộ	2.249.329.860

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách			
	31/12/2022		01/01/2022	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	189.619.936	-	197.148.346	-
Phải thu khách hàng	24.959.417.508	24.649.075.789	24.959.417.508	24.645.480.985
Trả trước cho người bán	475.163.370	475.163.370	475.163.370	475.163.370
Đầu tư tài chính dài hạn	680.000.000	680.000.000	680.000.000	680.000.000
Phải thu khác	4.336.301.799	4.319.841.197	4.364.301.799	4.347.841.197
Cộng	**30.640.502.613**	**30.124.080.356**	**30.676.031.023**	**30.148.485.552**

Đơn vị tính: VND

	Giá trị sổ sách	
	31/12/2022	01/01/2022
Nợ phải trả tài chính		
Phải trả cho người bán	51.470.173.120	60.064.756.858
Các khoản vay	29.543.258.236	31.583.258.236
Chi phí phải trả	21.399.541.567	20.483.150.685
Các khoản phải trả khác	676.769.080	676.769.080
Cộng	**103.089.742.003**	**112.807.934.859**

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính tại ngày kết thúc năm tài chính do thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng chưa đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả việc áp dụng giá trị hợp lý nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

4. Tài sản đảm bảo

Công ty đã thế chấp Quyền sử dụng đất tại Khu công nghiệp Nhựt Chánh, Xã Nhựt Chánh, Huyện Bến Lức, Tỉnh Long An và một số tài sản cố định hữu hình để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng (xem thuyết minh số V.8 & V14). Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo của đơn vị khác vào ngày 31/12/2021 và vào ngày 31/12/2022.

5. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà đối tác sẽ không thực hiện các nghĩa vụ của mình theo quy định của một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng).

Phải thu khách hàng

Việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng của Công ty dựa trên các chính sách, thủ tục và quy trình kiểm soát của Công ty có liên quan đến việc quản lý rủi ro tín dụng khách hàng.
Các khoản phải thu khách hàng chưa trả thường xuyên được theo dõi. Các phân tích về khả năng lập dự phòng được thực hiện tại ngày lập báo cáo trên cơ sở từng khách hàng đối với các khách hàng lớn. Trên cơ sở này, Công ty không có rủi ro tập trung về tín dụng.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ tài chính do tình trạng thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu do không tương xứng trong các kỳ hạn của tài sản tài chính và các khoản phải trả tài chính.
Công ty giám sát rủi ro thanh khoản bằng việc duy trì tỷ lệ tiền mặt và các khoản tương đương tiền ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để hỗ trợ tài chính cho các hoạt động kinh doanh của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những thay đổi các luồng tiền.
Thông tin thời hạn đáo hạn của nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các giá trị thanh toán chưa chiết khấu theo hợp đồng như sau:

	Từ 01 năm trở xuống	Từ 01 năm đến 05 năm	Cộng
Số cuối năm	**62.522.110.441**	**40.567.631.562**	**103.089.742.003**
Các khoản vay	3.350.000.000	26.193.258.236	29.543.258.236
Phải trả người bán	51.470.173.120	-	51.470.173.120
Phải trả khác	676.769.080	-	676.769.080
Chi phí phải trả	7.025.168.241	14.374.373.326	21.399.541.567
Số đầu năm	**69.201.903.297**	**43.606.031.562**	**112.807.934.859**
Các khoản vay	3.350.000.000	28.233.258.236	31.583.258.236
Phải trả người bán	60.064.756.858	-	60.064.756.858
Phải trả khác	676.769.080	-	676.769.080
Chi phí phải trả	5.110.377.359	15.372.773.326	20.483.150.685

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

7. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2021 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Nam Việt.

8. Thông tin về hoạt động liên tục

Khoản lỗ lũy kế đến ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 124.416.191.043 VND, vượt quá vốn chủ sở hữu 77.794.560.028 VND. Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 nợ ngắn hạn lớn hơn tài sản ngắn hạn 78.333.560.243 VND. Những yếu tố này có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của công ty.

Khả năng hoạt động liên tục của công ty, phụ thuộc vào khả năng sinh lời và sự tiếp tục đầu tư vốn của chủ sở hữu trong tương lai. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 không bao gồm sự điều chỉnh nào liên quan đến tình huống không chắc chắn và khả năng hoạt động liên tục của công ty.

9. Thông tin khác

Đến ngày phát hành báo cáo này, Công ty vẫn chưa thực hiện thi hành án theo quyết định của Chi Cục Thi Hành Án Tòa Án Dân Sự Thành Phố Biên Hòa Tỉnh Đồng Nai như sau: Quyết định số 5875/QĐ-CCTHA ngày 22/08/2014 phải trả cho Bà Phạm Thị Bích Liên Chủ DNTN Bích Liên số tiền: 1.345.533.620 đồng. Quyết định số 7/QĐ-CCTHA ngày 01/10/2015 phải trả cho Ông Nguyễn Ngọc Bình Chủ DNTN An Long số tiền: 931.894.000 đồng. Quyết định số 5/QĐ-CCTHADS ngày 25/09/2017 phải trả cho Công Ty TNHH TM-XD-SX Phương Nga số tiền: 5.406.062.307 đồng. Quyết định số 280/QĐ-CCTHADS ngày 04/06/2019 phải trả cho Công Ty Cổ Phần Vật Liệu Xây Dựng Việt Nam số tiền: 335.388.898 đồng. Quyết định số 26/QĐ-CCTHADS ngày 03/10/2019 phải trả cho Ông Nguyễn Văn Thành số tiền: 84.920.000 đồng. Quyết định số 67/QĐ-CCTHADS ngày 01/11/2019 phải trả cho Công Ty TNHH Phú Lê Huy số tiền: 2.280.617.778 đồng.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám Đốc
Nguyễn Quang Thái	Nguyễn Văn Tuyến	Trần Quốc Lập

Đồng Nai, ngày 07 tháng 03 năm 2023